

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC
Mã Thành viên : 106
Trụ sở chính : Tầng 5A, Tòa nhà Master Building, số 41- 43 Trần Cao
Vân, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08)38258106
Fax : (08) 38248655
Người thực hiện công bố : Huỳnh Thị Dương Thiện
thông tin :
Điện thoại : 0941567797

Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018
- Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2018;
- Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 lỗ và chênh lệch 10% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng Khoán ASC vào ngày 14/08/2018 tại đường dẫn: <http://www.asc.com.vn/#/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người được ủy quyền công bố thông tin



Huỳnh Thị Dương Thiện

CV: 89 /CV-ASC/2018

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v Giải trình KQKD 6 tháng đầu năm 2018

lỗ & chênh lệch 10% so với 6 tháng đầu năm 2017

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC giải trình KQKD 6 tháng đầu năm 2018 lỗ & chênh lệch 10% so với 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm		So sánh	
	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	%
1 Doanh thu	2.352.741.564	1.460.260.460	892.481.104	61%
2 Chi phí	3.250.265.275	3.726.558.317	(476.293.042)	(13%)
3 Kết quả hoạt động kinh doanh	(897.523.711)	(2.266.297.857)	1.368.774.146	60%

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 đạt 2,3 tỷ đồng, tăng gần 900 triệu đồng (tương đương 61%) so với 6 tháng đầu năm 2017

- Chi phí 6 tháng đầu năm 2018 là 3,2 tỷ đồng, giảm 476 triệu đồng (tương đương 13%) so với 6 tháng đầu năm 2017

- Doanh thu tăng do ASC đẩy mạnh hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn dự án...tuy nhiên không bù đắp được chi phí phát sinh nên kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 lỗ và chênh lệch hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2017

Trân trọng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

TỔNG GIÁM ĐỐC *phed*

ĐẶNG QUANG TÝ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	11 - 12
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	13
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	14 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép thành lập và hoạt động số</u>	<u>Ngày</u>
Giấy phép 313/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Giấy phép 327/UBCK-GP	Ngày 26 tháng 05 năm 2010
Giấy phép 98/GPĐC-UBCK	Ngày 06 tháng 07 năm 2012
Giấy phép 36/GPĐC-UBCK	Ngày 12 tháng 08 năm 2015
Giấy phép 04/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Vốn điều lệ: 56.000.000.000 đồng (năm mươi sáu tỷ đồng), trong đó Vốn pháp định: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại : +84 (28) 3825 8106
Fax : +84 (28) 3824 8655
Mã số thuế : 0 3 0 9 6 6 6 4 5 1

3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của công ty trong giai đoạn tài chính hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Minh Hoàn	Chủ tịch	24/02/2010	-
Ông Đặng Quang Tỷ	Thành viên	06/05/2014	-
Bà Đặng Vũ Thanh Hà	Thành viên	22/09/2014	-

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thái Minh	Trưởng Ban	26/04/2018	-
Bà Lê Thị Thu Trang	Trưởng ban	06/10/2015	26/04/2018
Bà Đặng Thị Minh Thư	Thành viên	23/12/2014	-



4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Tý	Tổng Giám đốc	01/11/2013	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	28/07/2016	-
Bà Phan Thị Minh Huyền	Q. Kế toán trưởng	05/08/2014	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Hoàn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Quang Tý - Tổng Giám đốc, được Ông Phan Minh Hoàn ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 01A/2015/QĐUQ.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 30.

7. Sự kiện quan trọng trong năm và đến ngày lập báo cáo

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

9. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

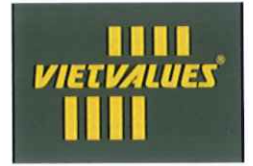
10. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018.

TM. Ban Tổng Giám đốc


DẶNG QUANG TÝ
Tổng Giám đốc *phat*



Số: 2308/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, được lập tại ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.115.016.590	34.739.601.240
110	I. Tài sản tài chính		33.686.366.590	34.306.151.240
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	29.956.235.922	26.133.550.051
111.1	1.1 Tiền		29.956.235.922	22.133.550.051
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
118	1. Trả trước cho người bán	V.2	366.100.000	292.180.000
119	2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	V.3	232.500.000	6.200.000.000
122	3. Các khoản phải thu khác	V.4	5.186.787.175	3.386.787.175
129	4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	V.5	(2.055.256.507)	(1.706.365.986)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		428.650.000	433.450.000
131	1. Tạm ứng	V.6	782.450.000	750.450.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	3.200.000	8.000.000
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	V.8a	1.130.000.000	1.130.000.000
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	V.9	(1.487.000.000)	(1.455.000.000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		915.994.028	1.006.783.044
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		762.978.103	829.609.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	757.353.103	812.734.951
222	- Nguyên giá		2.376.225.011	2.376.225.011
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.618.871.908)	(1.563.490.060)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	5.625.000	16.875.000
228	- Nguyên giá		2.553.521.305	2.553.521.305
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.547.896.305)	(2.536.646.305)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		153.015.925	177.173.093
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	V.8b	126.244.000	126.244.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	26.771.925	50.929.093
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.031.010.618	35.746.384.284

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.217.075.479	3.034.925.434
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.217.075.479	3.034.925.434
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.158.400.000	1.199.400.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	29.968.107	807.179.592
323	4. Phải trả người lao động		225.747.530	647.868.200
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		88.111.628	67.424.628
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	24.576.640	122.781.440
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	V.15	1.690.271.574	190.271.574
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
400	D. D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.813.935.139	32.711.458.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	31.813.935.139	32.711.458.850
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.000.000.000	56.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(24.186.064.861)	(23.288.541.150)
417.1	2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(24.186.064.861)	(23.288.541.150)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.031.010.618	35.746.384.284

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

005	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
	1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) (USD)		52,57	63,57
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)		5.600.000	5.600.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		-	-

Người lập biểu


PHAN THỊ MINH HUYỀN

Q. Kế toán trưởng


PHAN THỊ MINH HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

S. Q. Đ. : 36 - Tầng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐANG QUANG TÝ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	VI.1	-	82.316.667
01.3	a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		-	82.316.667
06	1.2. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	VI.2	-	
08	1.3. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	VI.2	443.336.364	
09	1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	VI.2	-	
10	1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	VI.2	1.905.909.090	1.374.545.454
11	1.6. Thu nhập hoạt động khác	VI.2	-	
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.349.245.454	1.456.862.121
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
27	2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	VI.3	-	
29	2.2. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	VI.3	(364.565.926)	
30	2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	VI.3	-	
31	2.4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	VI.3	(1.459.138.703)	(1.940.910.180)
32	2.5. Chi phí các dịch vụ khác	VI.3	-	
40	Cộng chi phí hoạt động		(1.823.704.629)	(1.940.910.180)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.496.110	3.398.339
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.496.110	3.398.339
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	4.1. Chi phí lãi vay		-	
60	Cộng chi phí tài chính		-	-
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	VI.4	(1.426.560.646)	(1.785.648.137)
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(897.523.711)	(2.266.297.857)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(897.523.711)	(2.266.297.857)
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	-
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN			
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.13	-	-
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(897.523.711)	(2.266.297.857)
300	XII THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(897.523.711)	(2.266.297.857)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	VI.5	(160)	(405)
502	13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	VI.6	(160)	(405)

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ MINH HUYỀN



PHAN THỊ MINH HUYỀN



ĐẶNG QUANG TÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		(897.523.711)	(2.266.297.857)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		415.522.369	403.124.107
03	- Khấu hao TSCĐ		66.631.848	66.235.590
04	- Các khoản dự phòng		348.890.521	336.888.517
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		-	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(482.001.342)	(1.863.173.750)
33	- Tăng (giảm) Các khoản cho vay		-	-
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	-
37	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		5.967.500.000	1.178.954.400
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(1.873.920.000)	(23.696.667)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(32.000.000)	(467.454.000)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(98.204.800)	(22.364.776)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		28.957.168	(23.781.343)
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		20.687.000	12.720.000
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(777.211.485)	(21.011.954)
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(422.120.670)	(287.174.632)
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		1.459.000.000	559.220.000
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.790.685.871	(957.762.722)

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	-
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
90	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		3.790.685.871	(957.762.722)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		26.133.550.051	29.268.574.533
101.1	- Tiền		22.133.550.051	5.768.574.533
101.2	- Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	23.500.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		29.924.235.922	28.310.811.811
103.1	- Tiền		29.956.235.922	15.810.811.811
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	12.500.000.000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		-	
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		-	
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		-	
20	Tăng/giảm tiền thuận trong kỳ		-	-
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		-	-
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		-	-
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	

Người lập biểu


PHAN THỊ MINH HUYỀN

Q. Kế toán trưởng


PHAN THỊ MINH HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng giảm		Số cuối kỳ			
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	06 tháng đầu năm 2017		06 tháng đầu năm 2018			
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B			3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000	-	-	-	-	56.000.000.000	56.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(26.670.103.015)	(23.288.541.150)	-	(2.266.297.857)	-	(897.523.711)	(28.936.400.872)	(24.186.064.861)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(26.670.103.015)	(23.288.541.150)	-	(2.266.297.857)	-	(897.523.711)	(28.936.400.872)	(24.186.064.861)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		29.329.896.985	32.711.458.850	-	(2.266.297.857)	-	(897.523.711)	27.063.599.128	31.813.935.139
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu

Phan Thị Minh Huyền

PHAN THỊ MINH HUYỀN

Q. Kế toán trưởng

Phan Thị Minh Huyền

PHAN THỊ MINH HUYỀN



ĐANG QUANG TỶ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 19 nhân viên đang làm việc, số lao động tại ngày đầu năm là 20 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 34/2011/TT-BTC ban hành ngày 14 tháng 03 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ một 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ một 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung ở Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc	08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	04

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 04 năm.

7. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động: Chi phí thuê văn phòng và Chi phí vật dụng văn phòng.

9. Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lỗi chưa phân phối

Lỗi chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗi chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗi đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: tư vấn quản trị công ty cổ phần; tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp; tư vấn & tổ chức Đại hội cổ đông; tư vấn tài chính doanh nghiệp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	5 556 161	10.552.920
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	29.950.679.761	22.122.997.131
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	29.956.235.922	26.133.550.051

2. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	366.100.000	292.180.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA	100.000.000	100.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm QLDN tại TP HCM	256.200.000	182.280.000
- Công ty CP Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Việt Nam	9.900.000	9.900.000
Cộng	366.100.000	292.180.000

3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	220.000.000	3.400.000.000
- Công ty CP Mua bán nợ Miền Nam (SDTC)	-	3.400.000.000
- Công ty Cp điện mặt trời Mỹ Sơn Hoàn Lộc Việt	220.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	12.500.000	2.800.000.000
- Văn phòng Công chứng Châu Á	-	2.800.000.000
- Công ty CP công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	-
Cộng	232.500.000	6.200.000.000

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	5.167.385.175	2.037.637.507	3.367.385.175	1.700.780.286
- Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	1.843.016.000	43.016.000	43.016.000	38.595.700
- Công ty Cổ phần Mua bán nợ Miền Nam (SDTC)	3.324.369.175	1.994.621.507	3.324.369.175	1.662.184.586
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	19.402.000	17.619.000	19.402.000	5.585.700
- Công ty Cổ phần Gỗ Gosaco	1.500.000	1.500.000	1.500.000	750.000
- Phải thu khác	17.902.000	16.119.000	16.119.000	4.835.700
Cộng	5.186.787.175	2.055.256.507	3.386.787.175	1.706.365.986

5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Nợ quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Nợ quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		3.367.385.175	1.329.747.672		3.385.004.175	1.666.604.889
- Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	Trên 3 năm	43.016.000	-	Trên 3 năm	43.016.000	4.420.303
- Công ty Cổ phần mua bán nợ Miền Nam (SDTC)	Từ 2 đến 3 năm	3.324.369.175	1.329.747.668	Từ 1 đến 2 năm	3.324.369.175	1.662.184.586
Các đối tượng khác		17.619.000	-		17.619.000	12.033.300
- Công ty Cổ phần gỗ Gosaco	Trên 3 năm	1.500.000	-	Từ 2 đến 3 năm	1.500.000	750.000
- Các khoản phải thu khác	Từ 2 đến 3 năm	16.119.000	-	Từ 2 đến 3 năm	16.119.000	11.283.300
Cộng		4.135.454.175	1.723.197.668		4.135.454.175	2.104.088.189

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(1.674.365.986)	(1.032.588.952)
Trích lập dự phòng bổ sung	(380.890.521)	(336.888.517)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(2.055.256.507)	(1.369.477.469)

6. Tạm ứng

Là các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện các công việc của công ty

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Đầu năm
Thiết bị, truyền dẫn	3.200.000	8.000.000
Cộng	3.200.000	8.000.000

7.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	45.654.085	50.929.093
Cộng	45.654.085	50.929.093

8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

8.a Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Đặt cọc dịch vụ môi giới tư vấn (*)	1.130.000.000	1.130.000.000
Cộng	1.130.000.000	1.130.000.000

(*) Là khoản tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 01/2013/ASC-SDTC ký ngày 14 tháng 01 năm 2013 và Hợp đồng số 112/2013/ASC-SDTC ký ngày 27 tháng 06 năm 2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Miền Nam (SDTC). Theo hợp đồng trên, SDTC chịu trách nhiệm hỗ trợ Công ty tìm kiếm các đối tác có nhu cầu mua bán các khoản nợ của các doanh nghiệp mà Công ty đang tư vấn về tái cấu trúc doanh nghiệp hoặc sát nhập doanh nghiệp.

8.b Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Thuê văn phòng	111.244.000	111.244.000
- Khác	15.000.000	15.000.000
Cộng	126.244.000	126.244.000

9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng các khoản tạm ứng	(357.000.000)	(325.000.000)
Dự phòng ký quỹ ngắn hạn	(1.130.000.000)	(1.130.000.000)
Cộng	(1.487.000.000)	(1.455.000.000)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.136.566.194	825.536.363	414.122.454	2.376.225.011
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.136.566.194	825.536.363	414.122.454	2.376.225.011
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.123.315.869	26.051.737	414.122.454	1.563.490.060
Khấu hao trong kỳ	3.785.820	51.596.028	-	55.381.848
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.127.101.684	77.647.769	414.122.454	1.618.871.908
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.250.325	799.484.626	-	812.734.951
Số cuối kỳ	9.464.510	747.888.594	-	757.353.103

Trong đó nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.488.350.878 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.553.521.305	2.553.521.305
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.553.521.305</u>	<u>2.553.521.305</u>
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	2.536.646.305	2.536.646.305
Khấu hao trong kỳ	11.250.000	11.250.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.547.896.305</u>	<u>2.547.896.305</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>16.875.000</u>	<u>16.875.000</u>
Số cuối kỳ	<u>5.625.000</u>	<u>5.625.000</u>

Trong đó nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.463.521.305 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1.158.400.000	1.199.400.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	112 000 000	112 000 000
- Công ty CP Siam Brothers Việt Nam	85.000.000	85.000.000
- Tổng Công ty Mía đường II	-	78.000.000
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	74.800.000	74.800.000
- Các nhà cung cấp khác	886.600.000	961.600.000
Cộng	<u>1.158.400.000</u>	<u>1.199.400.000</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	777.970.052	-	125.607.226	(902.970.301)	606.977	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	29.209.540	-	54.304.373	(54.152.783)	29.361.130	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	807.179.592	-	179.911.599	(957.123.084)	29.968.107	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(897.523.711)	(2.266.297.857)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(897.523.711)	(2.266.297.857)
Chuyển lỗ từ các Kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phí hoa hồng môi giới	-	7.635.000
- Chi phí khác phải trả	24.576.640	115.146.440
Cộng	24.576.640	122.781.440

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	56.688.188	56.688.188
- Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	56.688.188	56.688.188
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.701.008.014	133.583.386
- Văn phòng Công Chứng Châu Á ⁽¹⁾	1.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	201.008.014	133.583.386
Cộng	1.690.271.574	190.271.574

(1) Là khoản tiền chuyển thừa của hợp đồng HD 02/2017/HDTV/ASC-ASN.

16. Vốn chủ sở hữu

16.a Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10.000	10.000

16.b Phân phối lợi nhuận

	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
Số dư đầu năm	(23.288.541.150)	(26.670.103.015)
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	(897.523.711)	(2.266.297.857)
Giảm trong kỳ	-	-
Cộng	<u>(24.186.064.861)</u>	<u>(28.936.400.872)</u>

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngoại tệ (USD)	USD	52,57	63,57
- Cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	5.600.000	5.600.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	82.316.667
Cộng	-	82.316.667

2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	-	-
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	443.336.364	-
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính (*)	1.905.909.090	1.374.545.454
- Thu nhập hoạt động khác	-	-
Cộng	2.349.245.454	1.374.545.454

(*) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Doanh thu hoạt động tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp	-	115.454.545
- Doanh thu hoạt động tư vấn thoái vốn	-	72.727.273
- Doanh thu dịch vụ tư vấn & tổ chức Đại hội cổ đông	135.454.545	30.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn quản trị công ty cổ phần	200.000.000	20.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn dự án	1.136.363.636	1.136.363.636
- Doanh thu hoạt động tư vấn khác	434.090.909	-
Cộng	1.905.909.090	1.374.545.454

3. Chi phí hoạt động

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	-	-
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	364.565.926	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.459.138.703	1.940.910.180
- Chi phí các dịch vụ khác	-	-
Cộng	1.823.704.629	1.940.910.180

(*) Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí hoạt động tư vấn chào bán, niêm yết CK	5.445.000	7.300.000
- Chi phí hoạt động tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp	-	19.500.000
- Chi phí hoạt động tư vấn khác	49.445.151	186.026.600
- Chi phí trực tiếp chung	1.766.299.948	1.728.083.580
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên trực tiếp	1.460.121.750	1.308.652.178
+ Chi phí vật liệu, VPP	18.717.682	39.708.936
+ Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	22.810.424	26.308.540
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	15.035.820	19.042.200
+ Thuế, phí và lệ phí	655.000	3.310.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.132.700	219.851.116
+ Chi phí khác bằng tiền	81.826.572	111.210.610
Cộng	1.823.704.629	1.940.910.180

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	542.605.500	910.309.423
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	19.693.069	4.608.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.596.028	61.383.390
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	5.370.000
- Lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	380.890.521	336.888.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.677.109	438.398.388
- Chi phí khác bằng tiền	12.098.419	28.690.419
Cộng	1.426.560.646	1.785.648.137

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(897.523.711)	(2.266.297.857)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(897.523.711)	(2.266.297.857)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cp)	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	(160)	(405)

6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(897.523.711)	(2.266.297.857)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(897.523.711)	(2.266.297.857)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cp)	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	(160)	(405)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt()*

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lương và thưởng	117.409.500	252.430.437
Cộng	117.409.500	252.430.437

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.

3.b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần mua bán nợ Miền Nam (SDTC)	Kiểm soát chung bởi cổ đông chi phối

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt		
- Thanh toán hộ	-	-
- Doanh thu phí hoa hồng môi giới	-	-
- Doanh thu phí tư vấn	-	1.136.363.636
Công ty Cổ phần mua bán nợ Miền Nam (SDTC)		
- Thanh toán hộ	-	-
- Doanh thu phí tư vấn	3.400.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác

Là số dư giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt		
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-
- Các khoản phải thu khác	1.843.016.000	43.016.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	56.688.188
Công ty Cổ phần mua bán nợ Miền Nam (SDTC)		
- Các khoản phải thu khác	3.324.369.175	3.324.369.175

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của công ty là tư vấn đầu tư chứng khoán.

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chủ yếu là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	781.848.588	424.050.506
Trên 1-5 năm	586.386.441	-
Cộng	<u>1.368.235.029</u>	<u>424.050.506</u>

6. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

6.a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn và không bị suy giảm</u>	<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>	<u>Bị suy giảm giá trị</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	232.500.000	-	-	232.500.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	126.244.000	-	1.130.000.000	1.256.244.000
Phải thu khác	1.783.000	-	4.135.454.175	4.137.237.175
Cộng	360.527.000	-	4.509.504.175	5.625.981.175
Số đầu năm				
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6.200.000.000	-	-	6.200.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	126.244.000	-	1.130.000.000	1.256.244.000
Phải thu khác	1.783.000	-	4.135.454.175	4.137.237.175
Cộng	6.328.027.000	-	5.265.454.175	11.593.481.175

6.b **Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Các khoản phải trả khác	1.690.271.574	-	-	1.690.271.574
Cộng	1.690.271.574	-	-	1.690.271.574
Số đầu năm				
Các khoản phải trả khác	190.271.574	-	-	190.271.574
Cộng	190.271.574	-	-	190.271.574

6.c Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của

Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2017 và năm 2018, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

7. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ MINH HUYỀN

PHAN THỊ MINH HUYỀN

ĐẶNG QUANG TÝ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
2. Báo cáo Soát xét thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	04 – 05
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	06 - 16
4. Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	17 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép thành lập và hoạt động số</u>	<u>Ngày</u>
Giấy phép 313/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Giấy phép 327/UBCK-GP	Ngày 26 tháng 05 năm 2010
Giấy phép 98/GPĐC-UBCK	Ngày 06 tháng 07 năm 2012
Giấy phép 36/GPĐC-UBCK	Ngày 12 tháng 08 năm 2015
Giấy phép 04/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Vốn điều lệ: 56.000.000.000 đồng (năm mươi sáu tỷ đồng), trong đó Vốn pháp định: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) 3825 8106

Fax : +84 (28) 3824 8655

Mã số thuế : 0 3 0 9 6 6 4 5 1

3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của công ty trong giai đoạn tài chính hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Minh Hoàn	Chủ tịch	24/02/2010	-
Ông Đặng Quang Tý	Thành viên	06/05/2014	-
Bà Đặng Vũ Thanh Hà	Thành viên	22/09/2014	-

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thái Minh	Trưởng Ban	26/04/2018	
Bà Lê Thị Thu Trang	Trưởng ban	06/10/2015	26/04/2018
Bà Đặng Thị Minh Thư	Thành viên	23/12/2014	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Tý	Tổng Giám đốc	01/11/2013	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	28/07/2016	-
Bà Phan Thị Minh Huyền	Q. Kế toán trưởng	05/08/2014	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Hoàn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Quang Tý - Tổng Giám đốc, được Ông Phan Minh Hoàn ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 01A/2015/QĐUQ.

6. Sự kiện quan trọng trong năm và đến ngày lập báo cáo

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty cam kết lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT – BTC ban hành ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Báo cáo này đã được lập phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018.

PM. Ban Tổng Giám đốc



ĐẶNG QUANG TÝ
Tổng Giám đốc



Số: 2309/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2018

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, được lập tại ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 22.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty phù hợp với quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC không được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu **VIETVALUES***

V/v: báo cáo chi tiêu tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018 .

Quyền kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ MINH HUYỀN



NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN



ĐẶNG QUANG TÝ

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

ĐVT: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
A.	Nguồn vốn			
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	56.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)			
3	Cổ phiếu Quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			
9	Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(24.186.064.861)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	3.542.256.507		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần tăng thêm hoặc giảm đi của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng		35.356.191.646	

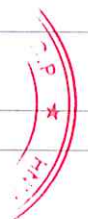
303
CỔ
PHẦN
TỔNG
HỮU
-77

Y
V

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		5.478.967.175	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			



STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	-Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		737.450.000	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.200.000	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.130.000.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		7.349.617.175	

5 / Y M U C E X

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài khác			
II	Tài sản cố định		762.978.103	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
V	Tài sản dài hạn khác		153.015.925	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		126.244.000	
2	Chi phí trả trước dài hạn		26.771.925	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			
5	Tài sản dài hạn khác			
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>			
C	Tổng		915.994.028	
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
D	Tổng		-	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D		27.090.580.443	



II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			29.956.235.922	-
1	Tiền mặt (VND)	0%	29.956.235.922	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		-
II. Trái phiếu chính phủ				-
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		-
5	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định			-
5	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ của các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%		-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				-
6	Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		-
	Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		-
IV. Cổ phiếu				-
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ mở	10%		-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội	15%		-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%		-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		-

V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%			-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%			-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				-	-
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%			-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%			-
VII. Chứng khoán khác				-	-
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%			-
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%			-
VIII. Các tài sản khác				-	-
19	Cổ phần, phần vốn góp, và các loại chứng khoán khác	80%			-
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%			-
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%			-
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%			-
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội	10%			-
24	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty Chứng khoán phát hành				-
25	Chứng quyền hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)				-
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm				-
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)					
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1.	...				
2.	...				
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	-	-
TỔNG RỦI RO QUÁ HẠN THANH TOÁN				

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Cộng	20%	-	-
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III)			
			-

Ghi chú:

- (1): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký Chứng khoán
- (3): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD
- (4): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc ngoài khối OECD
- (5): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động ở Việt nam
- (6): Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 06 năm 2018	8.111.437.967
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	1.174.095.140
	Chi phí khấu hao	131.316.102
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
II.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	685.779.038
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	357.000.000
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	6.937.342.827
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ	1.734.335.707
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	2.000.000.000
	C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max (IV,V))	2.000.000.000

HÀNG ĐẦU TƯ

 HI

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	-	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	2.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	2.000.000.000	
5	Vốn khả dụng	27.090.580.443	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	1355%	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Quyền kế toán trưởng



PHAN THỊ MINH HUYỀN

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ



NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN



DANG QUANG TÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép thành lập và hoạt động số</i>	<i>Ngày</i>
Giấy phép 313/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Giấy phép 327/UBCK-GP	Ngày 26 tháng 05 năm 2010
Giấy phép 98/GPĐC-UBCK	Ngày 06 tháng 07 năm 2012
Giấy phép 36/GPĐC-UBCK	Ngày 12 tháng 08 năm 2015
Giấy phép 04/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Vốn điều lệ: 56.000.000.000 đồng (năm mươi sáu mươi tỷ đồng), trong đó Vốn pháp định: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở tại Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41 - 43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của riêng Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và các văn bản khác.

2. Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (“VND”).

III. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

1. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là thước đo mức độ an toàn tài chính của công ty, phản ánh khả năng của công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng của công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng của công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Năm mươi phần trăm phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian hạn chế chuyển nhượng còn lại 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán nếu có.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba).

3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của rủi ro chứng khoán đang nắm giữ của công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - + Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - + Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong quá trình bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi các đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu; các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{theo đối tác}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{theo thời gian}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Căn cứ Thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 6%.

Căn cứ Thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay/tiền gửi.

4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \frac{\text{Khối lượng tài sản} \times \text{giá tài sản}}{\text{tài sản}} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; hoặc
- Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong ngày theo thỏa thuận của hai bên).

5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Dự phòng phải thu khó đòi.


IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

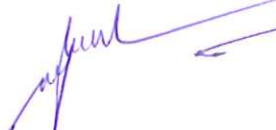
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Quyền kế toán trưởng



PHAN THỊ MINH HUYỀN

Trưởng bộ phận Kiểm soát
nội bộ



NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN



ĐẶNG QUANG TÝ

